xún yáng jiàn

巡洋舰

noun · cruiser (warship)

Example Sentences

zhè sōu xún yáng jiàn shì hǎi jūn de zhǔ lì
这艘巡洋舰是海军的主力。

This cruiser is the main force of the navy.

xún yáng jiàn zài yǎn xí zhōng zhǎn shì le qiáng dà de huǒ lì
巡洋舰在演习中展示了强大的火力。

The cruiser demonstrated powerful firepower during the exercise.

Trace each character, then write the word on your own.

巡 巡 巡 巡 巡 巡 巡 巡 巡

洋 洋 洋 洋 洋 洋 洋 洋 洋 洋 洋
洋

舰 舰 舰 舰 舰 舰 舰 舰 舰 舰 舰
舰 舰